

KHỐI PHÂN TÍCH & TƯ VẤN ĐẦU TƯ VNDIRECT
Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT

📍 Số 1 Nguyễn Thượng Hiền, Hai Bà Trưng, Hà Nội
☎️ +84 2439724568
✉️ Research@vndirect.com.vn
🌐 vndirect.com.vn

Thị trường chứng khoán

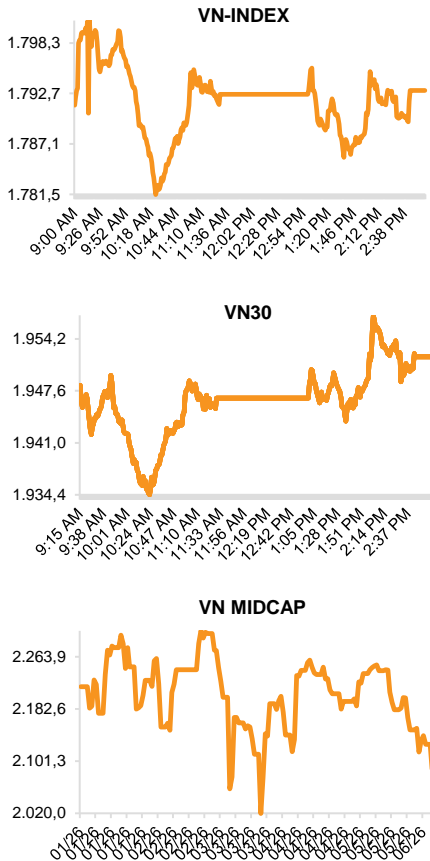
VN-Index tăng nhẹ 0,1%, độ rộng thị trường tích cực

Phiên giao dịch ngày 09/06/2026 ghi nhận diễn biến tích cực với VN-Index đóng cửa tại 1.793,1 điểm, tăng 2,5 điểm (+0,1%). Độ rộng thị trường nghiêng về phía tích cực với 168 mã tăng (6 mã trần), 127 mã giảm (1 mã sàn) và 65 mã đứng giá. HNX-Index tiếp tục hồi phục, tăng 7,4 điểm (+2,5%) lên 305,7 điểm.

Chỉ số VN30 đóng cửa tại 1.951,9 điểm, tăng 15,1 điểm (+0,8%), với 22 mã tăng, 1 mã giảm và 7 mã đứng giá, phản ánh lực cầu tích cực trong nhóm vốn hóa lớn. VN100 cũng tăng 0,6% lên 1.871,6 điểm.

Xét về diễn biến ngành, 13 trong 19 nhóm ghi nhận mức tăng. Xây dựng & Vật liệu dẫn đầu chiều tăng với +1,9%, tiếp theo là Ngân hàng (+0,8%), Viễn thông (+0,8%), Công nghệ (+1,1%) và Bảo hiểm (+1,0%). Ở chiều ngược lại, Dầu khí chịu áp lực lớn nhất với mức giảm 1,8%, tiếp theo là Bất động sản (-0,7%), Dịch vụ tiện ích (-0,5%) và Hóa chất (-0,4%).

Thanh khoản HoSE đạt 11,3 nghìn tỷ đồng, giảm 29,1% so với phiên trước, cho thấy dòng tiền chưa thực sự bền vững. Khối ngoại tiếp tục bán ròng với giá trị 869,7 tỷ đồng. Chiều bán ròng tập trung tại FPT (108,3 tỷ đồng), TCB (98,4 tỷ đồng), MBB (83,4 tỷ đồng), ACB (61,6 tỷ đồng) và VHM (52,5 tỷ đồng). Ở chiều mua ròng, SSI dẫn đầu với 24,3 tỷ đồng, theo sau là VNM (24,1 tỷ đồng) và KDH (20,4 tỷ đồng).



Hình 1: DIỄN BIẾN CHỈ SỐ

Chỉ số	HOSE	HNX	UPCOM
Giá đóng cửa (điểm)	1,793.1	305.7	125.1
1 ngày (%)	0.1	2.5	0.3
1 tháng (%)	-6.4	24.0	-1.7
Từ 2026	0.5	22.9	3.4
1 năm (%)	36.8	35.0	27.4
Vốn hóa (nghìn tỷ VND)	319	17	25
Thanh khoản khớp lệnh (nghìn tỷ VND)	0.5	1.0	0.3
Số mã tăng	173	70	121
Số mã giảm	129	74	104
Số mã tham chiếu	101	150	513

Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Hình 2: DIỄN BIẾN NGÀNH

Ngành	Tỷ trọng	P/E	P/B	Thay đổi (%)				
				1D	1M	YTD	1Y	KL
Hàng tiêu dùng không thiết yếu	4.4	180.3	3.6	0.8	-5.4	-7.1	10.9	-12.5
Hàng tiêu dùng thiết yếu	7.1	19.3	4.8	0.7	-3.5	-12.1	6.8	-25.9
Năng lượng	2.6	15.7	1.9	-1.9	6.7	51.6	106.7	-28.4
Tài chính	37.5	11.5	1.7	0.8	-3.1	0.2	25.2	-27.5
Chăm sóc sức khỏe	0.4	16.3	2.4	0.7	-3.6	-6.8	-0.6	33.8
Công nghiệp	7.0	22.7	3.9	0.4	-6.5	-9.3	27.3	0.6
Công nghệ thông tin	1.7	13.2	3.1	0.9	1.5	-21.4	-23.7	-29.9
Vật liệu xây dựng	5.8	17.9	1.7	0.4	-6.4	6.2	14.3	-34.3
Bất động sản	29.3	85.3	6.9	-0.7	-12.8	10.6	226.1	-3.4
Dịch vụ tiện ích	4.1	14.7	2.3	-0.7	5.3	9.5	23.3	79.4

Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Điểm tin

Tin vĩ mô thế giới

- **Mỹ:** Chi phí nhiên liệu của các hãng hàng không Mỹ tăng 78% svck lên gần 6,5 tỷ USD trong tháng 4 do giá nhiên liệu phản lực tăng mạnh bởi căng thẳng Trung Đông, làm gia tăng áp lực chi phí đối với ngành hàng không.
- **Nhật Bản:** NHTW Nhật Bản đang cân nhắc duy trì tốc độ thu hẹp mua trái phiếu sau năm tài khóa 2027, trong khi các nhà hoạch định chính sách vẫn chia rẽ giữa ổn định thị trường và tiếp tục bình thường hóa chính sách tiền tệ. NHTW Nhật Bản cũng chưa thấy cần đẩy nhanh lộ trình tăng lãi suất.
- **Trung Quốc:** Thặng dư thương mại tháng 5 đạt 105,43 tỷ USD, mức cao nhất kể từ tháng 1/2026. Xuất khẩu tăng 19,4% svck lên mức kỷ lục 376,78 tỷ USD nhờ hoạt động tích trữ hàng hóa và nhu cầu chip bán dẫn, phần cứng AI gia tăng, trong khi nhập khẩu tăng 27,4% svck lên 271,35 tỷ USD, đánh dấu tháng tăng trưởng thứ 12 liên tiếp nhờ các biện pháp kích thích tiêu dùng nội địa. Thặng dư thương mại với Mỹ mở rộng lên 26,02 tỷ USD.

Tin vĩ mô trong nước

- Chính phủ ban hành Nghị định 202/2026/NĐ-CP, kéo dài mức lệ phí trước bạ lần đầu 0% đối với ô tô điện chạy pin đến hết năm 2030 nhằm thúc đẩy tiêu dùng xe điện và hỗ trợ quá trình chuyển đổi xanh.
- Việt Nam và Thái Lan nhất trí nâng kim ngạch thương mại song phương lên 50 tỷ USD, đồng thời tăng cường hợp tác trong các lĩnh vực quốc phòng, logistics, công nghệ và kết nối, cũng như thúc đẩy đoàn kết ASEAN và phát triển tiểu vùng Mekong trong khuôn khổ Quan hệ Đối tác Chiến lược Toàn diện giai đoạn 2026–2031.
- Bộ Xây dựng đề xuất tiếp tục giảm 50% một số phí hàng không nội địa nhằm hỗ trợ các hãng hàng không và kích cầu du lịch hè.
- Việt Nam và Campuchia nhất trí thúc đẩy hợp tác nghị viện, tăng cường kết nối hạ tầng và cửa khẩu biên giới, phối hợp đấu tranh phòng chống tội phạm xuyên biên giới. Hai bên hướng tới mục tiêu kim ngạch thương mại song phương đạt 20 tỷ USD và chuẩn bị cho các hoạt động kỷ niệm 60 năm thiết lập quan hệ ngoại giao vào năm 2027.
- IMF khuyến nghị Việt Nam duy trì ổn định kinh tế vĩ mô làm nền tảng cho mục tiêu tăng trưởng trên 10%, đồng thời lưu ý rủi ro lạm phát và quản lý nợ là những áp lực cần theo dõi.

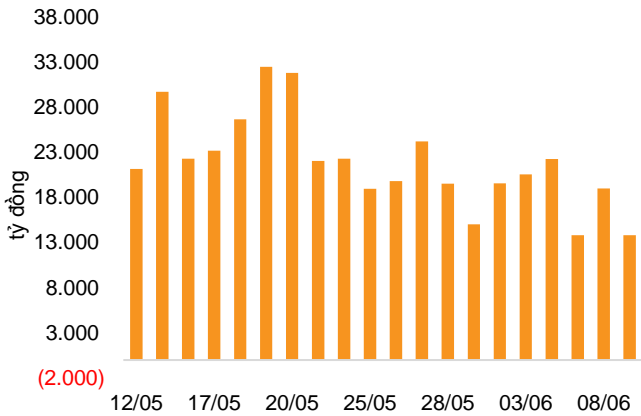
Tin ngành và doanh nghiệp

- **HTG:** phát hành 7,2 triệu cp trả cổ tức 2025 theo tỷ lệ 20% (trên 36 triệu cp đang lưu hành), dự kiến thực hiện Q2/26.
- **DMX:** Doanh thu 5T26 đạt 54,6 nghìn tỷ đồng (+33% svck), hoàn thành 45% kế hoạch năm.
- **PVS:** Doanh thu 5T2026 đạt 13,5 nghìn tỷ đồng (+34% svck), LNST đạt 563 tỷ đồng (+11%). Doanh nghiệp có thể hoàn nhập khoảng 635 tỷ đồng dự phòng và nâng mục tiêu doanh thu giai đoạn 2026–2030 lên 210–220 nghìn tỷ đồng, hướng tới 60 nghìn tỷ đồng vào năm 2030.

Lịch dữ liệu vĩ mô dự kiến trong tuần

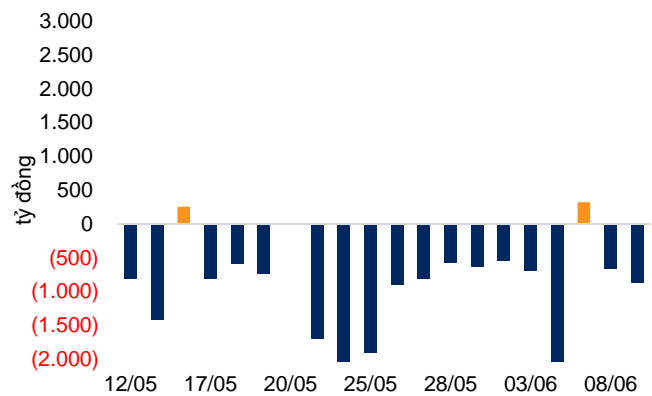
Ngày	Quốc gia	Thông tin công bố
Thứ Tư, 10/06/2026	Mỹ	Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 5.2026
Thứ Năm, 11/06/2026	EU	Cuộc họp chính sách và quyết định lãi suất kỳ họp tháng 6.2026 của Ngân hàng trung ương Châu Âu (ECB)
Thứ Năm, 11/06/2026	Mỹ	Chỉ số giá sản xuất (PPI) tháng 5.2026

Hình 3: GIÁ TRỊ GIAO DỊCH HOSE TRONG 20 PHIÊN



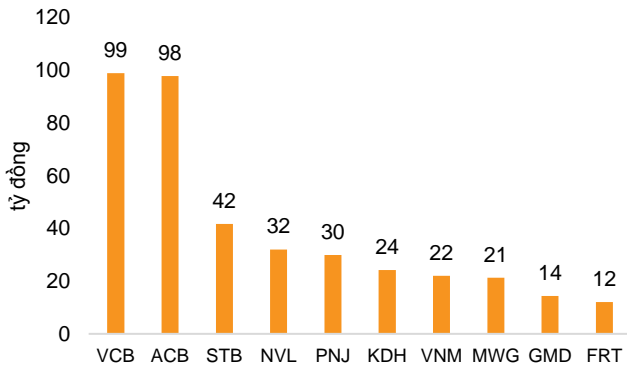
Nguồn: HoSE, VNDIRECT RESEARCH

Hình 4: MUA/BÁN RÒNG KHỐI NGOẠI HOSE TRONG 20 PHIÊN



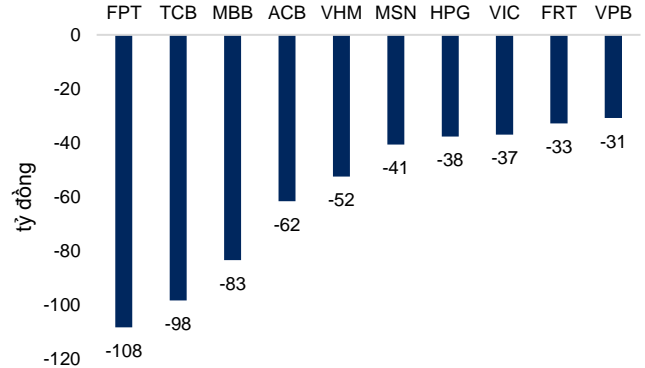
Nguồn: HoSE, VNDIRECT RESEARCH

Hình 5: TOP 10 MUA RÒNG TRONG NGÀY



Nguồn: FIINPRO, VNDIRECT RESEARCH

Hình 6: TOP 10 BÁN RÒNG TRONG NGÀY



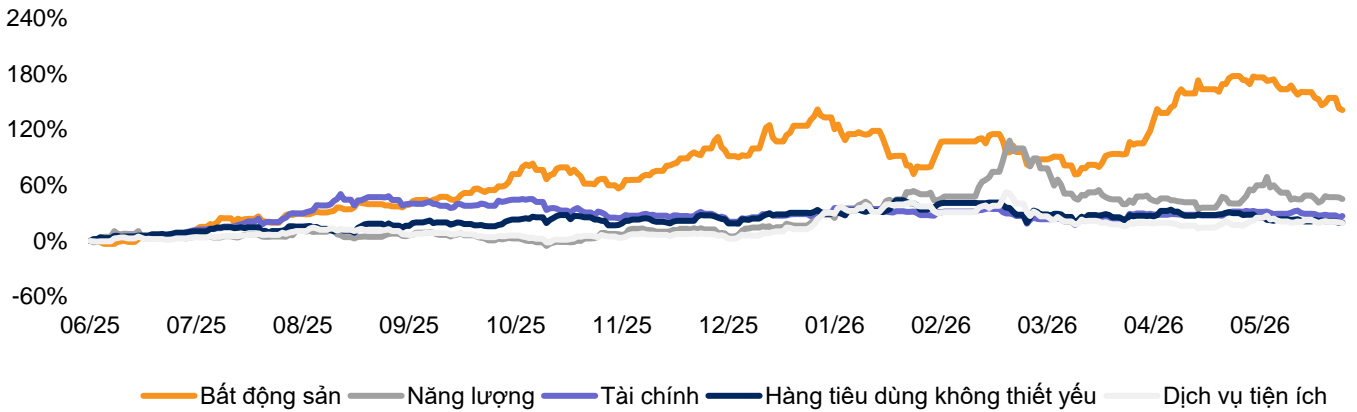
Nguồn: FIINPRO, VNDIRECT RESEARCH

Hình 7: DIỄN BIẾN CHỈ SỐ TOÀN CẦU

Quốc gia	Chỉ số	1D (%)	YTD (%)	P/E (lần)	P/B (lần)	ROE (%)	Tỷ suất cổ tức (%)	GTGD TB 3T (triệu USD)	Lợi suất TPCP 5 năm	Vốn NN từ đầu năm	Tỷ giá (% MoM)	Tỷ giá (% Svck)
Trung Quốc	Shanghai Index	1.3%	1.0%	19.7	1.5	8.0%	2.3%	165,934	1.4%	17,878	0.4%	6.0%
Ấn Độ	NSE500 Index	0.9%	-6.3%	23.4	3.1	14.3%	1.2%	11,278	6.5%	-28,992	0.0%	-10.2%
Indonesia	JCI Index	7.6%	-33.5%	12.8	1.4	11.6%	4.8%	959	7.4%	-3,589	-3.6%	-9.8%
Singapore	FSTAS Index	1.1%	7.6%	17.2	1.5	9.3%	4.4%	1,551	1.8%	1,141	-1.3%	0.1%
Malaysia	FBME Index	-0.1%	1.2%	15.4	1.4	9.0%	3.9%	715	3.4%	-511	-3.4%	4.2%
Philippines	PCOMP Index	0.7%	-4.3%	7.8	0.5	6.3%	3.9%	100	5.8%	-249	-0.7%	-9.3%
Thái Lan	SET Index	1.4%	25.8%	12.8	1.4	8.7%	4.3%	1,837	1.7%	740	-1.7%	-0.5%
Việt Nam	VN-Index	0.1%	0.5%	14.7	2.0	15.1%	1.4%	778	4.1%	-2,675	0.0%	-1.1%

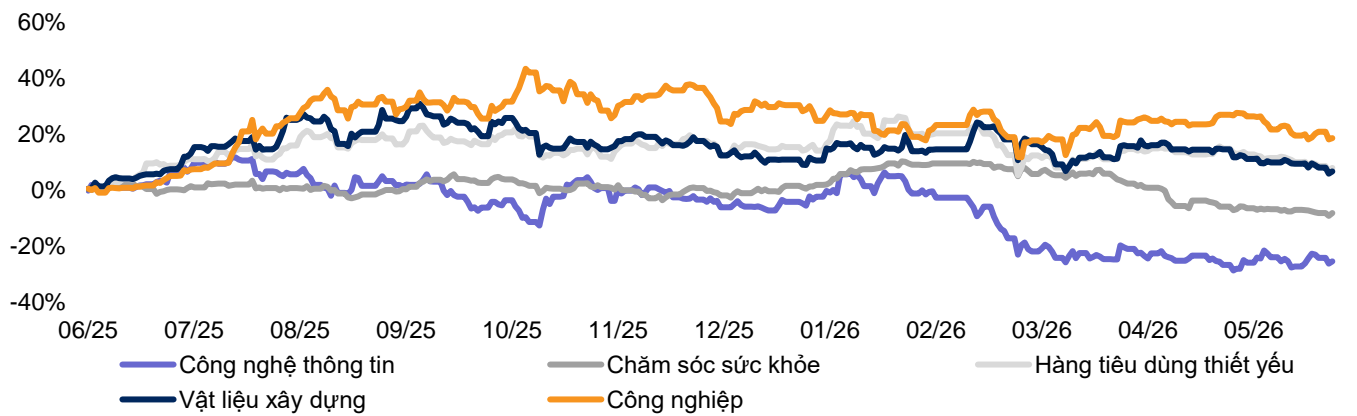
Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Hình 8: TOP 5 NGÀNH CÓ HIỆU SUẤT TỐT NHẤT TRÊN HOSE (CẬN TRÊN)



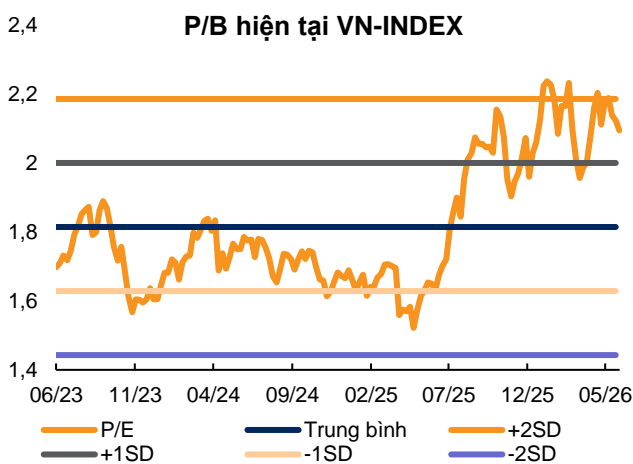
Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Hình 9: TOP 5 NGÀNH CÓ HIỆU SUẤT TỐT NHẤT TRÊN HOSE (CẬN DƯỚI)



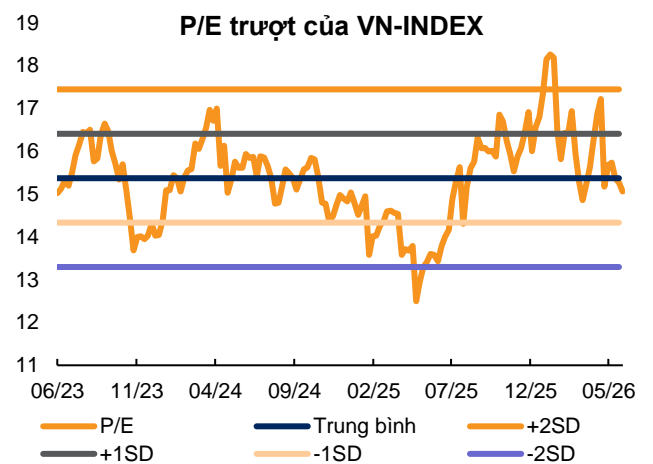
Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Hình 10: P/B HIỆN TẠI



Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Hình 11: P/E TRƯỢT



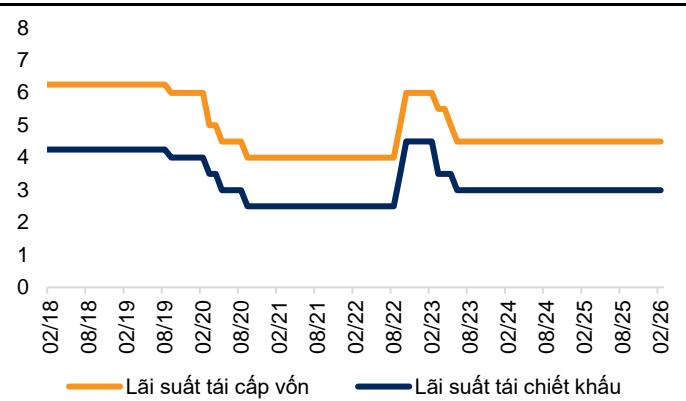
Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Hình 12: DIỄN BIẾN THỊ TRƯỜNG TIỀN TỆ

Thị trường tiền tệ	Giá đóng cửa	Thay đổi (%)			
		1D	1M	YTD	1Y
Lợi suất TPCP Việt Nam 5 năm (%/năm)	4.13	0.0	2.0	26.9	63.3
Lãi suất liên ngân hàng qua đêm (%/năm)	5.63	4.3	-15.3	241.2	108.5
Lãi suất liên ngân hàng 1 tháng (%/năm)	7.21	-7.3	9.1	-12.6	87.3
USD/VND	26,334	0.0	0.0	-0.1	-1.1
DXY	99.81	-0.2	1.9	1.5	0.9
Lợi suất TPCP Mỹ 10 năm (%/năm)	4.55	-0.2	4.6	9.3	1.8
Lợi suất TPCP Mỹ 3 năm (%/năm)	4.20	-0.3	7.5	18.8	5.6

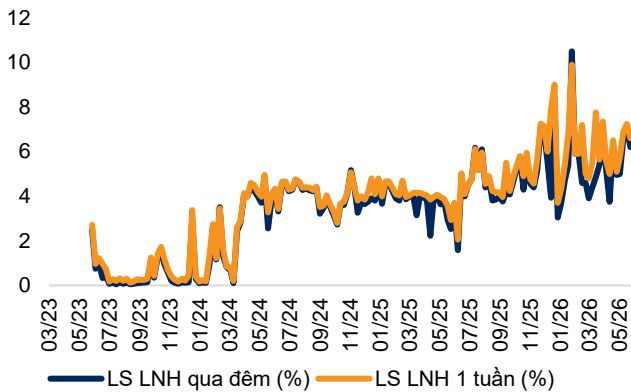
Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Hình 13: LÃI SUẤT CƠ BẢN NHNN VIỆT NAM



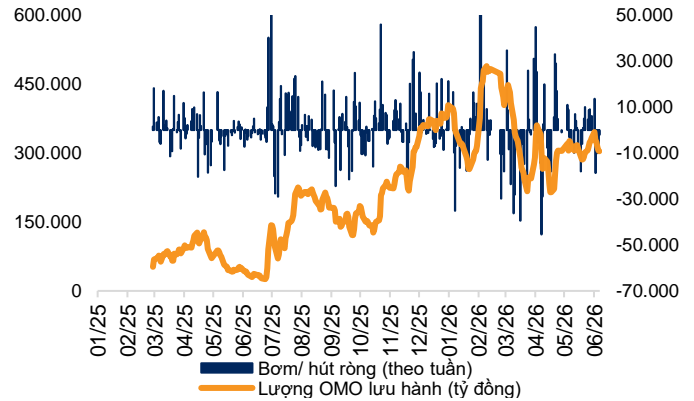
Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Hình 14: LÃI SUẤT LIÊN NGÂN HÀNG



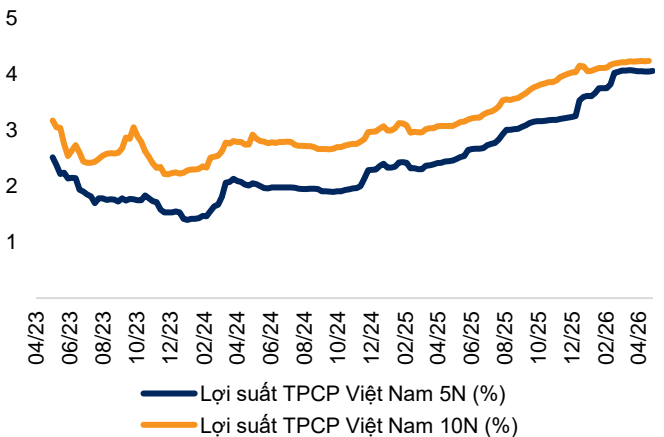
Nguồn: SBV, FIINPRO, VNDIRECT RESEARCH

Hình 15: NHNN BƠM/HÚT QUÁ KÈNH OMO



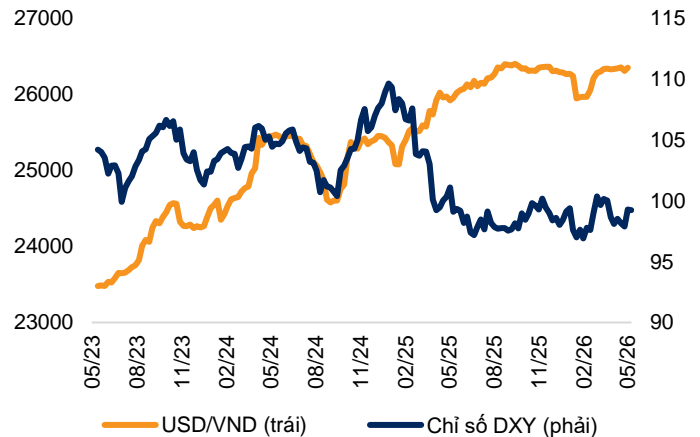
Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Hình 16: LỢI SUẤT TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ



Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Hình 17: TỶ GIÁ



Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Hình 19: DIỄN BIẾN THỊ TRƯỜNG HÀNG HÓA

Năng lượng	1 ngày	1 tháng	1 năm
WTI	-2.1%	-6.3%	37.0%
Brent Crude	-1.6%	-8.4%	38.4%
JKM LNG	-0.4%	12.1%	69.3%
Henry Hub LNG	-1.2%	12.4%	52.5%
NW Thermal Coal	2.0%	15.9%	15.7%
Singapore Platt FO	0.1%	-6.7%	42.2%

Kim loại quý	1 ngày	1 tháng	1 năm
Vàng	-0.2%	-8.5%	29.9%
Vàng SJC trong nước			
Bạc	-0.3%	-15.0%	85.7%
Bạch kim	0.4%	-14.4%	45.1%

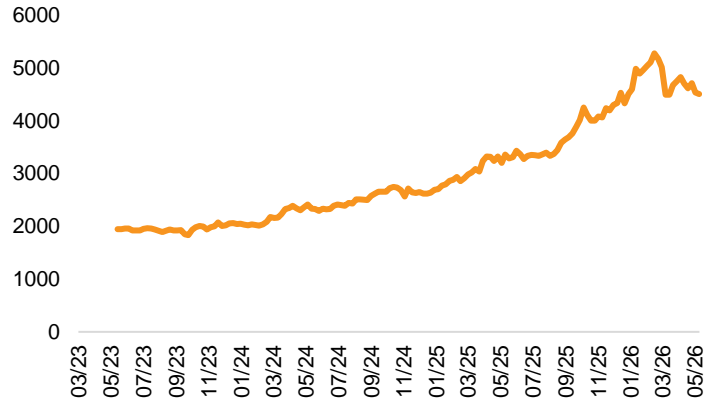
Kim loại cơ bản	1 ngày	1 tháng	1 năm
Vonfram	0.0%	2.5%	580.2%
Đồng	0.7%	2.3%	29.8%
Nhôm	0.3%	2.1%	49.0%
Niken	-1.4%	-3.1%	18.3%
Kẽm	0.0%	1.7%	10.2%
Chì	NA	NA	NA
Thép	-0.1%	0.9%	-1.4%
Quặng sắt	0.0%	-7.8%	2.7%

Nông sản	1 ngày	1 tháng	1 năm
Gạo	0.7%	6.3%	-7.8%
Arabica	0.5%	-14.7%	-31.6%
Đường	-0.1%	-4.0%	-15.4%
Cacao	2.3%	-4.7%	-61.5%
Dầu cọ	-1.0%	0.1%	NA
Bông	0.3%	-13.1%	11.5%
Sữa bột	0.2%	-4.8%	-14.3%
Lúa mì	0.5%	-3.5%	8.1%
Đậu tương	0.0%	-6.5%	5.7%
Hạt điều	NA	0.0%	-2.6%
Cao su	-0.6%	1.6%	36.7%
Urê	-13.3%	-34.1%	33.1%

Chăn nuôi	1 ngày	1 tháng	1 năm
Heo hơi	-0.3%	3.5%	-8.4%
Gia súc	-1.4%	-1.0%	8.9%

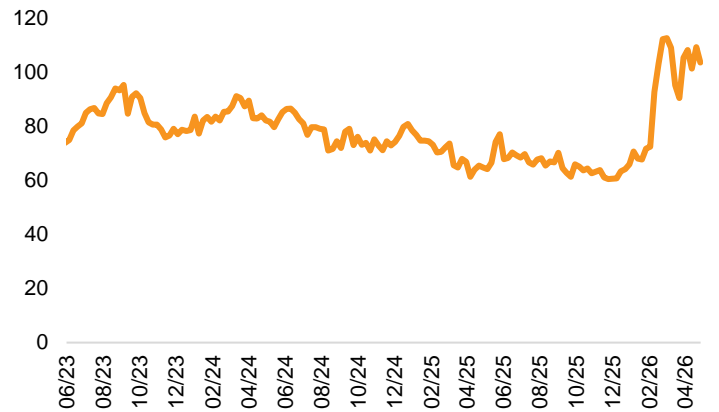
Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Hình 16: GIÁ VÀNG



Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Hình 17: GIÁ DẦU BRENT



Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Hình 18: GIÁ QUẶNG SẮT



Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Danh mục cổ phiếu theo dõi của VNDIRECT RESEARCH

Mã chứng khoán	Vốn hóa (triệu USD)	Thanh khoản TB 3 tháng (triệu USD)	Room nước ngoài (triệu usd)	Giá đóng cửa (VND)	Giá mục tiêu (VND)	Tiềm năng tăng giá (%)	Tỷ suất cổ tức (%)	P/E (x)	P/B (x)	ROE (%)
Hàng không										
ACV	5,917	1.5	2,795	43,500	73,300	69.8%	1.3%	14.6	2.2	16%
AST	120	0.0	4	70,000	85,400	23.4%	1.4%	10.7	4.6	47%
HVN	2,499	0.8	542	21,150	43,400	108.1%	2.9%	8.3	11.1	
VJC	4,021	8.1	954	179,000	113,600	-36.0%	0.6%	41.2	4.1	11%
Bán lẻ										
BAF	400	2.4	188	34,650	37,200	7.4%		54.7	2.6	4%
DGW	327	2.5	85	38,950	49,600	29.9%	2.6%	13.4	2.4	19%
FRT	792	2.0	141	122,400	150,300	23.1%	0.3%	22.8	4.7	28%
MCH	6,390	2.0		130,000	147,000	14.6%	1.6%	24.5	9.8	42%
MWG	4,316	20.2	7	77,400	96,300	25.7%	1.3%	13.9	3.2	25%
PNJ	1,259	3.8	12	64,800	109,900	70.6%	1.0%	9.5	2.3	28%
QNS	673	0.2	273	48,200	53,400	14.9%	4.1%	7.9	1.4	18%
SAB	2,296	1.4	951	47,150	59,900	33.4%	6.4%	12.9	2.7	21%
VHC	454	1.8	335	57,100	71,300	28.4%	3.5%	8.6	1.3	16%
VNM	4,627	9.4	2,374	58,300	74,800	33.2%	4.9%	13.2	3.7	28%
Tài chính										
ACB	5,169	16.0	282	26,500	31,300	20.8%	2.6%	8.4	1.4	18%
BID	11,376	12.2	1,413	41,150	47,200	15.8%	1.1%	9.4	1.6	18%
CTG	9,851	11.7	498	33,400	49,000	47.6%	0.9%	6.8	1.4	22%
HDB	4,771	12.5	258	25,100	39,500	59.9%	2.6%	6.9	1.6	25%
LPB	5,264	2.8	207	46,400	33,400	-21.6%	6.5%	12.4	2.8	23%
MBB	7,540	16.3	52	24,650	32,900	35.5%	2.0%	7.2	1.4	21%
STB	5,154	19.4	936	72,000	45,700	-35.7%	0.9%	17.7	2.2	8%
TCB	8,315	14.7	31	30,900	40,300	32.7%	2.3%	8.4	1.2	16%
TPB	1,685	5.8	105	16,000	17,800	17.2%	6.0%	6.0	1.0	18%
VCB	19,514	18.5	1,896	61,500	69,300	13.4%	0.7%	14.3	2.2	16%
VIB	2,042	4.4	10	15,800	23,600	55.1%	5.7%	7.1	1.1	16%

Mã chứng khoán	Vốn hóa (triệu USD)	Thanh khoản TB 3 tháng (triệu USD)	Room nước ngoài (triệu usd)	Giá đóng cửa (VND)	Giá mục tiêu (VND)	Tiềm năng tăng giá (%)	Tỷ suất cổ tức (%)	P/E (x)	P/B (x)	ROE (%)
VPB	7,803	15.5	441	25,900	37,100	45.2%	1.9%	7.8	1.2	16%
Dệt may										
MSH	145	0.3	62	33,900	40,600	22.7%	2.9%	6.2	2.0	33%
TCM	91	0.9	2	20,450	29,800	48.0%	2.3%	10.4	1.0	10%
Khu công nghiệp										
BCM	2,079	1.1	689	52,900	68,600	31.8%	2.1%	16.3	2.5	16%
GMD	1,231	4.4	99	76,000	72,000	-2.4%	2.9%	18.6	2.4	13%
HAH	344	2.3	66	53,700	55,400	4.6%	1.4%	7.5	2.0	27%
VSC	263	4.5	126	18,500	19,100	5.9%	2.7%	25.3	1.3	6%
IDC	612	3.2	200	42,500	45,600	10.8%	3.5%	8.7	2.4	31%
KBC	1,037	4.1	423	29,000	30,000	4.7%	1.3%	17.7	1.1	7%
PHR	324	1.0	116	63,000	68,400	10.7%	2.1%	12.9	2.0	16%
VTP	420	1.6	189	63,900	129,200	103.4%	1.2%	30.3	6.0	21%
Tài nguyên cơ bản										
DGC	648	9.2	286	44,900	128,300	192.4%	6.7%	6.9	1.1	17%
HPG	7,550	33.0	2,073	23,550	30,000	29.3%	1.9%	9.4	1.4	16%
Dầu khí										
BSR	5,334	18.1	2,533	28,050	16,700	-38.9%	1.5%	10.7	2.0	21%
GAS	7,550	7.2	3,543	82,400	78,400	-2.4%	2.5%	17.1	2.9	18%
OIL	569	2.7	36	14,500	14,800	3.8%	1.7%	42.3	1.4	3%
PLX	1,954	8.3	111	40,500	47,700	20.7%	3.0%	31.4	2.0	7%
PVD	641	6.3	266	30,350	32,600	15.7%	8.2%	14.4	1.0	7%
PVS	738	8.7	247	38,000	41,800	11.7%	1.7%	10.1	1.3	13%
PVT	393	7.4	140	20,000	23,400	18.0%	1.0%	9.1	1.1	13%
Phân bón - Hóa chất										
DPM	620	7.2	281	24,000	22,700	-1.8%	3.6%	14.2	1.4	11%
DCM	748	7.6	299	37,200	40,000	12.9%	5.4%	9.6	1.7	19%
DDV	143	1.1	65	25,800	39,700	60.5%	6.6%	6.0	1.7	31%

Mã chứng khoán	Vốn hóa (triệu USD)	Thanh khoản TB 3 tháng (triệu USD)	Room nước ngoài (triệu usd)	Giá đóng cửa (VND)	Giá mục tiêu (VND)	Tiềm năng tăng giá (%)	Tỷ suất cổ tức (%)	P/E (x)	P/B (x)	ROE (%)
PLC	65	0.4	32	21,200	34,100	63.2%	2.4%	#N/A N/A	1.3	9%
Điện										
POW	1,590	9.9	775	14,550	14,400	0.1%	1.1%	17.6	1.2	7%
Điện và BĐS										
HDG	321	2.4	104	20,750	37,400	82.4%	2.2%	12.7	1.3	10%
PC1	299	7.3	122	19,150	26,500	38.4%	0.0%	7.8	1.2	17%
REE	1,187	2.7	0	50,200	76,600	54.3%	1.7%	11.9	1.5	13%
Bất động sản										
DXG	626	9.2	186	13,000	18,300	56.2%	15.4%	69.7	1.2	2%
KDH	1,010	4.1	249	23,700	41,800	77.6%	1.2%	23.7	1.4	6%
NLG	475	3.0	48	25,800	42,200	65.5%	1.9%	19.1	1.0	6%
VHM	22,772	29.2	9,662	146,000	93,600			9.3	2.3	28%
VRE	2,511	8.1	913	29,100	32,000	13.6%	3.6%	9.6	1.3	15%
Công nghệ										
FPT	4,768	30.1	927	73,700	118,200	61.7%	1.4%	13.0	3.2	27%

MIỄN TRỪ TRÁCH NHIỆM

Báo cáo này được viết và phát hành bởi Khối Phân Tích & Tư Vấn Đầu Tư - Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT. Thông tin trình bày trong báo cáo dựa trên các nguồn được cho là đáng tin cậy vào thời điểm công bố. Các nguồn tin này bao gồm thông tin trên sàn giao dịch chứng khoán hoặc trên thị trường nơi cổ phiếu được phân tích niêm yết, thông tin trên báo cáo được công bố của công ty, thông tin được công bố rộng rãi khác và các thông tin theo nghiên cứu của chúng tôi. VNDIRECT không chịu trách nhiệm về độ chính xác hay đầy đủ của những thông tin này.

Quan điểm, dự báo và những ước tính trong báo cáo này chỉ thể hiện ý kiến của tác giả tại thời điểm phát hành. Những quan điểm này không thể hiện quan điểm chung của VNDIRECT và có thể thay đổi mà không cần thông báo trước.

Báo cáo này chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin cho các nhà đầu tư của Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT tham khảo và không mang tính chất mời chào mua hay bán bất kỳ chứng khoán nào được thảo luận trong báo cáo này. Các nhà đầu tư nên có các nhận định độc lập về thông tin trong báo cáo này, xem xét các mục tiêu đầu tư cá nhân, tình hình tài chính và nhu cầu đầu tư của mình, tham khảo ý kiến tư vấn từ các chuyên gia về các vấn đề quy phạm pháp luật, tài chính, thuế và các khía cạnh khác trước khi tham gia vào bất kỳ giao dịch nào với cổ phiếu của (các) công ty được đề cập trong báo cáo này. VNDIRECT không chịu trách nhiệm về bất cứ kết quả nào phát sinh từ việc sử dụng nội dung của báo cáo dưới mọi hình thức.

Bản báo cáo này là sản phẩm thuộc sở hữu của VNDIRECT, người sử dụng không được phép sao chép, chuyển giao, sửa đổi, đăng tải lên các phương tiện truyền thông mà không có sự đồng ý bằng văn bản của VNDIRECT.

ĐỊA CHỈ LIÊN HỆ

Hội sở

1 Nguyễn Thượng Hiền,
Phường Hai Bà Trưng, Hà Nội
ĐT: +84 24 3972 4568
Fax: +84 24 3972 4568

Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh

Tòa nhà 90 Pasteur,
Phường Sài Gòn, TP. HCM
ĐT: +84 28 7300 0688
Fax: +84 28 3914 6924

Chi nhánh Đà Nẵng

57 Duy Tân,
Phường Hoa Cường, Đà Nẵng
ĐT: +84 511 382 1111
Fax: NA

Chi nhánh Vinh – Nghệ An

204, tờ bản đồ số 01, khối Yên Vinh,
Phường Trường Vinh, Nghệ An
ĐT: +84 23 8730 2886
Fax: NA

Chi nhánh Cần Thơ

Tầng 3 Tòa nhà STS, 11B Hòa Bình,
Phường Ninh Kiều, Cần Thơ
ĐT: +84 710 3766 959
Fax: NA

Chi nhánh Quảng Ninh

Tầng 1, 2, 3, Khu CC Việt Hàn,
Phường Hồng Gai, Quảng Ninh
ĐT: +84 98 8619 695
Fax: NA

Chi nhánh Thanh Hoá

Tầng 2, số 11 Hạc Thành
Phường Hạc Thành, Thanh Hóa
ĐT: +84 90 3255 202
Fax: NA

Chi nhánh Bình Dương

Tầng 1, 280 đường 30/04, Khu 03,
Phường Thủ Dầu Một, TP. HCM
ĐT: +84 27 4222 2659
Fax: +84 27 4222 2660

Chi nhánh Nam Định

88-90 Phạm Sư Mạnh,
Phường Nam Định, Ninh Bình
ĐT: +84 22 8352 8819
Fax: NA